

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CTY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82/KTTL-KHTC

V/v Thực hiện công bố thông tin doanh
nghiệp Nhà nước năm 2020 (Lần 2)

Đắk Nông, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 19/8/2015 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 794/UBND-TH ngày 03/3/2016 về việc thực hiện Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 19/8/2015 của Chính phủ; Công văn số 4146/UBND-TH ngày 15/8/2016 về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước,

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư về công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 tại đơn vị.

(Có báo cáo kèm theo)

Vậy, Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông báo cáo đề Quý Sở triển khai các công việc có liên quan./.

Nơi nhận: th

- Như trên;
- Chủ tịch, KSV Cty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thừa Anh

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG

Địa chỉ: Phường Nghĩa Tân - Tx. Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 02613 547 797 – Fax: 02613 548 799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Báo cáo gồm:

- 1) Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020;
- 2) Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020;
- 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 theo PP trực tiếp;
- 4) Thuyết minh BCTC chọn lọc 6 tháng đầu năm 2020;
- 5) Bảng cân đối phát sinh các tài khoản 6 tháng đầu năm 2020;
- 6) Bảng tính khấu hao TSCĐ quý 2/2020;
- 7) Bảng phân bổ chi phí CCDC, chi phí trả trước quý 2/2020.

Đắk Nông, tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		38.088.004.761	21.637.037.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.071.168.974	11.022.299.322
1. Tiền mặt	111		18.071.168.974	11.022.299.322
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.849.356.377	10.425.310.186
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		16.347.196.027	8.747.331.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.450.408.338	1.677.978.716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		33.304.116	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.447.896	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		61.942.832	85.295.279
1. Hàng tồn kho	141		61.942.832	85.295.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.536.578	104.132.791
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.705.233	1.629.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.142.817	40.506.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.688.528	61.996.930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2.602.185.482.749	2.586.149.345.793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.597.063.630.955	2.583.682.780.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.597.035.853.174	2.583.650.836.440
- Nguyên giá	222		2.609.933.040.448	2.595.504.735.382
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 12.897.187.274	- 11.853.898.942
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		27.777.781	31.944.447
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 22.222.219	- 18.055.553
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.619.868.608	1.976.932.966
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.619.868.608	1.976.932.966
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		501.983.186	489.631.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		501.983.186	489.631.940
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.640.273.487.510	2.607.786.383.371
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		8.742.727.372	10.871.214.012
I. Nợ ngắn hạn	310		7.851.528.747	9.980.015.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.539.075.334	3.196.569.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		2.493.720.146	3.485.809.555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		81.280.609	486.401.055
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		406.987.350	406.160.274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.177.219.821	2.212.860.621
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		153.245.487	192.214.487
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		891.198.625	891.198.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331		781.620.000	781.620.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		109.578.625	109.578.625
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.631.530.760.138	2.596.915.169.359
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.608.688.357.117	2.577.304.577.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.576.640.982.007	2.564.313.852.468
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.576.640.982.007	2.564.313.852.468
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.000.000.000	4.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		434.767.657	434.767.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.280.010.453	237.056.274
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân kỳ này	421B		16.280.010.453	237.056.274
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.332.597.000	8.318.901.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		22.842.403.021	19.610.591.960
1. Nguồn kinh phí	431		1.849.507.021	- 1.382.304.040
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		20.992.896.000	20.992.896.000
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.640.273.487.510	2.607.786.383.371

Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Chí Kim Anh






PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tường Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2020	Năm 2019
1	2	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	33.970.127.357	34.967.537.975
2. Các khoản giảm trừ	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33.970.127.357	34.967.537.975
4. Giá vốn hàng bán	11	15.797.358.243	12.974.033.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	18.172.769.114	21.993.504.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.130.168	7.649.294
7. Chi phí tài chính	22		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.146.690.351	2.267.609.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	16.037.208.931	19.733.543.661
11. Thu nhập khác	31	13.636.364	9.090.909
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	13.636.364	9.090.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16.050.845.295	19.742.634.570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.891.116	2.692.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	16.042.954.179	19.739.942.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Anh

Nguyễn Thị Kim Anh

Phan

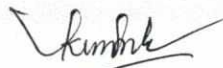


PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tường Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		27.076.968	21.370.970.866
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		6.390.965.134	1.170.162.247
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		8.048.145.861	2.787.076.409
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		8.474.966.364	5.790.070.867
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		13.384.924.777	7.968.489.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 19.321.992.440	15.235.313.449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		14.400.708	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		11.130.168	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 3.270.540	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 19.325.262.980	15.235.313.449
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.022.299.322	1.674.401.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	18.071.168.974	16.909.715.433

Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2020



Giám đốc


PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tường Duy

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI ĐẮK NÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	443.721.946		2.525.305.506	2.367.090.730	601.936.722	
11101	Tiền mặt Việt Nam - Văn phòng công ty	403.036.683		179.781.188	109.997.430	472.820.441	
11102	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Cư Jut	4.067.580		446.561.000	431.258.387	19.370.193	
11103	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh K Rông Nô	11.293.411		273.242.658	252.715.623	31.820.446	
11104	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Tuy Đức	7.503.728		135.650.000	139.902.101	3.251.627	
11105	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk MiL2	1.975.776		495.200.000	485.325.282	11.850.494	
11106	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk Song	2.661.426		308.873.602	299.022.945	12.512.083	
11107	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk Glong	432.662		366.470.814	355.257.650	11.645.826	
11108	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk R Lấp	483.118		137.500.000	134.477.523	3.505.595	
11109	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh TX. Gia Nghĩa	87.000		129.725.130	97.574.338	32.237.792	
11110	Tiền mặt Việt Nam - Ban quản lý dự án	12.180.562		52.301.114	61.559.451	2.922.225	
112	Tiền gửi ngân hàng	10.578.577.376		34.875.152.778	27.984.497.902	17.469.232.252	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	10.578.577.376		34.875.152.778	27.984.497.902	17.469.232.252	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng công thương	10.372.622.252		26.587.408.891	20.020.405.517	16.939.625.626	
112104	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh Cư Jut	1.016.700		907.782.248	783.853.922	124.945.026	
112105	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh K Rông Nô	32.438.830		1.758.291.347	1.719.363.827	71.366.350	
112106	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh Tuy Đức	26.582.450		843.107.119	791.615.551	78.074.018	
112107	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh Đắk MiL2	36.193.740		1.064.273.594	1.015.250.652	85.216.682	
112109	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh Đắk Glong	5.734.066		982.400.873	926.194.409	61.940.530	
112110	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh huyện Đắk R Lấp	264.013		838.509.334	781.504.187	57.269.160	
112112	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh TX. Gia Nghĩa	7.683.557		556.083.633	545.947.359	17.819.831	
112113	Tiền VND gửi ngân hàng - Tại kho bạc nhà nước	28.308.464		145.195.000	162.758.174	10.745.290	
112114	Tiền VND gửi ngân hàng - Ban quản lý dự án	60.989.615		282.798.349	342.365.178	1.422.786	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
112115	Tiền VND gửi ngân hàng - CN Đắk Song- BIDV	6.743.689		909.302.390	895.239.126	20.806.953	
131	Phải thu khách hàng	8.747.331.470		33.985.127.357	26.385.262.800	16.347.196.027	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	40.506.453			1.363.636	39.142.817	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	40.506.453			1.363.636	39.142.817	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	40.506.453			1.363.636	39.142.817	
136	Phải thu nội bộ			8.645.210.010	8.611.905.894	33.304.116	
1368	Phải thu nội bộ khác			8.645.210.010	8.611.905.894	33.304.116	
136801	Phải thu nội bộ CN các huyện thị xã			7.918.785.276	7.918.785.276		
136802	Phải thu nội bộ xí nghiệp xây dựng dịch vụ			495.639.000	462.334.884	33.304.116	
136803	Phải thu nội bộ - BQLDA			230.785.734	230.785.734		
138	Phải thu khác			9.660.195	440.475	9.219.720	
1388	Phải thu khác			9.660.195	440.475	9.219.720	
13881	Phải thu ngắn hạn khác			9.660.195	440.475	9.219.720	
141	Tạm ứng			80.752.840	71.524.664	9.228.176	
152	Nguyên liệu, vật liệu	84.580.279		205.656.804	236.544.251	53.692.832	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	1.111.800		70.273.465	31.058.833	40.326.432	
1521CJ	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)			10.442.350	10.442.350		
1521DGL	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)			2.164.000	2.164.000		
1521DM	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)			10.600.407	10.600.407		
1521DRL	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)			6.979.460	6.660.460	319.000	
1521DS	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	780.000		12.782.571		13.562.571	
1521GN	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	331.800		1.183.416	1.191.616	323.600	
1521KRN	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)			26.121.261		26.121.261	
1523	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	935.479		46.807.614	34.376.693	13.366.400	
1523CJ	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			7.459.900	7.459.900		
1523DGL	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	78.000		8.354.100	7.936.790	495.310	
1523DM	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			7.266.227	7.266.227		
1523DRL	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			4.537.400	4.537.400		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1523DS	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			5.739.092	5.559.331	179.761	
1523GN	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			1.617.045	1.617.045		
1523KRN	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	756.479		11.833.850		12.590.329	
1523TD	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	101.000				101.000	
1528	Vật liệu khác	82.533.000		88.575.725	171.108.725		
1528_CJ	Vật liệu khác			7.707.320	7.707.320		
1528_DM	Vật liệu khác			22.386.265	22.386.265		
1528_DRL	Vật liệu khác	52.195.000			52.195.000		
1528_DS	Vật liệu khác	16.938.000		9.575.140	26.513.140		
1528_GN	Vật liệu khác			8.065.000	8.065.000		
1528_KRN	Vật liệu khác	13.400.000			13.400.000		
1528_TD	Vật liệu khác			40.842.000	40.842.000		
153	Công cụ, dụng cụ	715.000		253.354.000	245.819.000	8.250.000	
161	Chi sự nghiệp	126.077.913.279		535.063.400	7.114.517.661	119.498.459.018	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	126.077.913.279		185.749.000	7.114.517.661	119.149.144.618	
161101	Chi sự nghiệp năm trước - CSN năm 2012 -2013	24.303.143.168				24.303.143.168	
161104	Chi sự nghiệp năm trước - VCH 2013 -2014	3.651.150.387				3.651.150.387	
161105	Chi sự nghiệp năm trước - hè thu 2013	1.605.512.528				1.605.512.528	
161106	Chi sự nghiệp năm trước -hè thu 2014	7.363.904.818				7.363.904.818	
161108	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX 2014-2015	10.525.809.643				10.525.809.643	
161109	Chi sự nghiệp năm trước -VCH He Thu 2015	14.931.792.212				14.931.792.212	
161110	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX 15-16	13.754.389.549				13.754.389.549	
161111	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX Hè thu 16	17.147.629.689				17.147.629.689	
161113	Chi sự nghiệp năm trước - Hồ số 2 Đắc Ngo Tuy Đức	3.623.563.188			3.623.563.188		
161114	Chi sự nghiệp năm trước - Hồ số 4- Đắc Ngo Tuy Đức	3.489.249.473			3.489.249.473		
161115	Chi sự nghiệp năm trước - VCH ĐX 2017-2018	11.350.762.184		111.007.000	1.705.000	11.460.064.184	
161116	Chi sự nghiệp năm trước - DPNSTW 15 ty	14.331.006.440		74.742.000		14.405.748.440	
1612	Chi sự nghiệp năm nay			349.314.400		349.314.400	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
161226	Chi sự nghiệp năm nay - NSTWBS 6,7 tỷ			349.314.400		349.314.400	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.595.504.735.382		14.428.305.066		2.609.933.040.448	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.585.856.644.822		13.849.088.066		2.599.705.732.888	
2112	Máy móc, thiết bị	8.530.090.560		579.217.000		9.109.307.560	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.118.000.000				1.118.000.000	
213	Tài sản cố định vô hình	50.000.000				50.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	50.000.000				50.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		11.871.954.495		1.047.454.998		12.919.409.493
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		11.853.898.942		1.043.288.332		12.897.187.274
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		5.338.211.644		495.091.519		5.833.303.163
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		5.639.920.540		492.296.813		6.132.217.353
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		875.766.758		55.900.000		931.666.758
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		18.055.553		4.166.666		22.222.219
21435	Khấu hao Chương trình PM (PM VP điện tử)		18.055.553		4.166.666		22.222.219
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.976.932.966		7.268.125.708	4.625.190.066	4.619.868.608	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ			607.436.000	607.436.000		
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	1.976.932.966		6.660.689.708	4.017.754.066	4.619.868.608	
241215	XDCB dở dang: XDCB -SC cấp bách CTTL Đắc Ru II	343.625.087		1.708.436.274		2.052.061.361	
241216	XDCB dở dang: XDCB -SC cấp bách CTTL Đắc B'lao	109.598.729		1.113.960.432		1.223.559.161	
241217	XDCB dở dang: XDCB -SC cấp bách CTTL Đắc S'rê	1.397.486.066		38.549.632	1.397.486.066	38.549.632	
241218	XDCB dở dang: XDCB -SC cấp bách CTTL Hồ Đô Ry 1	126.223.084		1.179.475.370		1.305.698.454	
241219	XDCB dở dang: XDCB -SC cấp bách Hồ số 3			2.620.268.000	2.620.268.000		
242	Chi phí trả trước	491.261.348		230.932.400	209.505.329	512.688.419	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.629.408		17.644.400	8.568.575	10.705.233	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	489.631.940		213.288.000	200.936.754	501.983.186	
331	Phải trả cho người bán	1.677.978.716	3.978.189.084	12.901.078.134	10.471.154.762	3.450.408.338	3.320.695.334
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.677.978.716	3.196.569.084	12.901.078.134	10.471.154.762	3.450.408.338	2.539.075.334
331102	Phải trả cho người bán ngắn hạn hoạt động SXKD chính	1.677.978.716	3.196.569.084	12.901.078.134	10.471.154.762	3.450.408.338	2.539.075.334

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3312	Phải trả người bán dài hạn		781.620.000				781.620.000
331201	Phải trả người bán dài hạn- sản xuất kinh doanh chính		781.620.000				781.620.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	61.996.930		89.307.697	95.616.099	55.688.528	
3331	Thuế GTGT phải nộp			1.363.636	1.363.636		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.920.110			7.891.116	48.028.994	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	6.076.820		32.531.899	30.949.185	7.659.534	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			42.412.162	42.412.162		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			13.000.000	13.000.000		
33392	Các khoản phí, lệ phí			13.000.000	13.000.000		
334	Phải trả người lao động		3.485.809.866	8.678.937.792	7.686.848.072	184.088.192	2.677.808.338
3341	Phải trả công nhân viên		3.485.809.866	8.631.447.792	7.639.358.072	184.088.192	2.677.808.338
3341_1	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng		3.229.314.568	6.739.663.291	5.883.573.571	184.088.192	2.557.313.040
3341_1_CTY	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng		3.229.314.568	6.435.442.829	5.763.441.301		2.557.313.040
3341_1_D A_ LUONG	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng			304.220.462	120.132.270	184.088.192	
3341_2	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm thêm giờ			293.643.013	293.643.013		
3341_3	Phải trả cán bộ công nhân viên - Lương viên chức quản lý		256.495.298	874.000.000	738.000.000		120.495.298
3341_4	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca			724.141.488	724.141.488		
3348	Phải trả người lao động khác - Lao động thời vụ			47.490.000	47.490.000		
336	Phải trả nội bộ		486.401.055	421.067.246	15.946.800		81.280.609
3361	Phải trả nội bộ ngắn hạn			15.946.800	15.946.800		
3368	Phải trả nội bộ khác		486.401.055	405.120.446			81.280.609
3368_ BQLDA	Phải trả nội bộ khác		81.280.609				81.280.609
3368_ XNXD	Phải trả nội bộ khác- XNXD-DV		405.120.446	405.120.446			
338	Phải trả, phải nộp khác		2.971.874	1.977.257.427	1.979.039.503		4.753.950
3382	Kinh phí công đoàn		2.682.154	113.637.360	114.854.182		3.898.976

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3383	Bảo hiểm xã hội		289.720	1.484.573.822	1.484.740.380		456.278
3384	Bảo hiểm y tế			262.416.633	262.547.635		131.002
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			116.629.612	116.897.306		267.694
344	Nhận ký quỹ, ký cược		403.188.400	1.230.000	275.000		402.233.400
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		403.188.400	1.230.000	275.000		402.233.400
3441_AKT	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Quảng cáo AKT		1.230.000	1.230.000			
3441_HKTI	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Hàng Không Thăng Long				275.000		275.000
3441_HN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hoàng Ngọc		1.554.000				1.554.000
3441_HPBM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hòa Phúc Ban Mê		59.876.400				59.876.400
3441_LP	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Linh Phát		55.488.000				55.488.000
3441_NN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Điện Nam Nguyên		8.300.000				8.300.000
3441_QM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Quang Mạnh		106.488.000				106.488.000
3441_TP	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn-Trần Phú		57.921.000				57.921.000
3441_TVCGCN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Tư vấn CGCN		36.000.000				36.000.000
3441_VG	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Vu Gia		45.567.000				45.567.000
3441_VHM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Việt Hải Minh		6.641.000				6.641.000
3441_VST	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn-Viện sinh thái		24.121.000				24.121.000
3441_ĐN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Đại Nài		2.000				2.000
352	Dự phòng phải trả		2.212.860.621	35.640.800		35.640.800	2.212.860.621
3524	Dự phòng phải trả khác(SC TSCĐ)		2.212.860.621	35.640.800		35.640.800	2.212.860.621
352413	Dự phòng phải trả - Trợ cấp thôi việc			35.640.800		35.640.800	
3524_DHUYT3	Dự phòng phải trả SCL: CTTL Đắc Huýt 3		693.244.000				693.244.000
3524_ĐRO	Dự phòng phải trả SCL: XD quy trình vận hành điều tiết Đắc Rồ		1.519.616.621				1.519.616.621
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		192.214.487	38.969.000		9.659.681	162.905.168
3531	Quỹ khen thưởng		174.974.168	12.069.000			162.905.168
35311	Quỹ khen thưởng DN		48.741.015	12.069.000			36.672.015

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
35312	Quỹ khen thưởng Viên Chức QLDN		126.233.153				126.233.153
3532	Quỹ phúc lợi		17.240.319	26.900.000		9.659.681	
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		109.578.625				109.578.625
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		109.578.625				109.578.625
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.568.313.852.468		12.327.129.539		2.580.640.982.007
4111	Nguồn vốn kinh doanh cố định		2.564.313.852.468		12.327.129.539		2.576.640.982.007
4112	Nguồn vốn kinh doanh lưu động		4.000.000.000				4.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		434.767.657				434.767.657
421	Lợi nhuận chưa phân phối		237.056.274	7.142.691.066	23.185.645.245		16.280.010.453
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		237.056.274	7.142.691.066	23.185.645.245		16.280.010.453
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.318.901.000		3.013.696.000		11.332.597.000
44105	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-Kiên cố kênh nhánh- HTTB ĐắkRền		1.630.000.000				1.630.000.000
44106	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-TB Ea Pô		1.720.000.000				1.720.000.000
44109	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - SC cấp bách CTTL Đắk Ru II		2.810.529.000		1.171.402.000		3.981.931.000
44110	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - SC cấp bách CTTL Đắk B'lao		767.785.000		478.858.000		1.246.643.000
44111	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - SC cấp bách CTTL Đắk S'rê		665.256.000		777.659.000		1.442.915.000
44112	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - SC cấp bách CTTL Hồ Đê Ry 1		725.331.000		585.777.000		1.311.108.000
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		124.695.609.239	6.988.340.200	3.640.697.000		121.347.966.039
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		124.695.609.239	6.988.340.200	1.198.026.000		118.905.295.039
461102	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- NS 2011+2012+2013		24.328.315.010				24.328.315.010
461105	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Chồng hạn 2012- 2013		12.257.950				12.257.950
461106	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Chồng hạn hệ thu 2013		1.705.265.000				1.705.265.000
461107	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Dự phòng 2013		20.777.000				20.777.000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
461108	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH Hè Thu 2015		14.956.109.000				14.956.109.000
461109	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH ĐX 2014-2015		10.539.403.000				10.539.403.000
461110	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH 2013-2014		3.508.741.000				3.508.741.000
461112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu 2014		7.355.763.000				7.355.763.000
461113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-ĐX 15-16		13.727.403.000				13.727.403.000
461114	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu 2016		16.949.258.079				16.949.258.079
461116	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- hồ Số 2- Đắk Ngo		3.621.758.000	3.621.758.000			
461117	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- hồ Số 4- Đắk Ngo		3.366.582.200	3.366.582.200			
461118	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Kinh phí chống hạn ĐX 17 -18		10.699.965.000		382.633.000		11.082.598.000
461119	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- DPNSTU 15 tỷ		13.904.012.000		815.393.000		14.719.405.000
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay				2.442.671.000		2.442.671.000
461224	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay- NSTUBS 6,7 tỷ				2.442.671.000		2.442.671.000
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		20.992.896.000				20.992.896.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			33.970.127.357	33.970.127.357		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			18.117.900	18.117.900		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			33.952.009.457	33.952.009.457		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.130.168	11.130.168		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			11.130.168	11.130.168		
515101	Lãi tiền gửi ngân hàng- chi nhánh Đắk R Lấp			27.137	27.137		
515102	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh TX. Gia Nghĩa			15.331	15.331		
515103	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Cư Jut			20.100	20.100		
515104	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện K Rông Nô			45.000	45.000		
515105	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Tuy Đức			30.200	30.200		
515106	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Đắk Mil2			48.989	48.989		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
515108	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Đắk Glong			32.685	32.685		
515110	Lãi tiền gửi ngân hàng Ban quản lý dự án			12.615	12.615		
51512	Lãi tiền gửi ngân hàng Vietin bank- văn phòng công ty			10.882.544	10.882.544		
51514	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- CN ĐẮK SONG			15.567	15.567		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			38.026.693	38.026.693		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính			38.026.693	38.026.693		
621101	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính-TLP			38.026.693	38.026.693		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.459.539.505	8.459.539.505		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX chính			8.459.539.505	8.459.539.505		
622101	CP NCTT SX chính- Chi Lương + các khoản trích theo lương			7.310.721.785	7.310.721.785		
622102	CP NCTT SX chính- Chi ăn giữa ca			724.112.288	724.112.288		
622103	CP NCTT SX chính- Chi phí hỗ trợ các ngày lễ tết cho NLT			138.200.000	138.200.000		
622104	CP NCTT SX chính- Chi phí hỗ trợ đi lại nội tỉnh			286.505.432	286.505.432		
627	Chi phí sản xuất chung			7.319.167.919	7.319.167.919		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			921.891.489	921.891.489		
6278	Chi phí bằng tiền khác			6.397.276.430	6.397.276.430		
627801	Chi phí bằng tiền khác -CP SUA CHUA			2.807.284.873	2.807.284.873		
627801_ SCCB	Chi phí bằng tiền khác - CHI PHI SUA CHUA TMDT TRÊN 1Tỷ			2.807.284.873	2.807.284.873		
627802	Chi phí bằng tiền khác - CP Điện năng bơm tưới			2.638.202.947	2.638.202.947		
627803	Chi phí bằng tiền khác - CPSX chung tại chi nhánh			951.788.610	951.788.610		
627803_ CHONGH AN	Chi phí bằng tiền khác - CP CHONG HAN			846.127.742	846.127.742		
627803_ CPBD	Chi phí bằng tiền khác - BD, SC TBVH, TBOM			34.622.833	34.622.833		
627803_ CPBH	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí bảo hộ			4.913.000	4.913.000		
627803_ KHAC	Chi phí bằng tiền khác - CPSX chung tại chi nhánh			54.180.920	54.180.920		

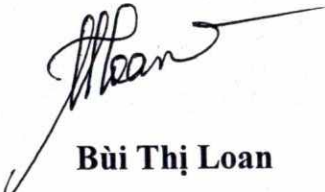
TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
627803_SCCTTL	Chi phí bằng tiền khác - CP SỬA CHỮA CTTL			11.944.115	11.944.115		
632	Giá vốn hàng bán			15.797.358.243	15.797.358.243		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.146.756.800	2.146.756.800		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			882.234.512	882.234.512		
642101	Chi phí Lương VCQL, các khoản trích theo lương (BHXH, KPCĐ)			805.032.716	805.032.716		
642102	Chi phí Phụ cấp Đảng, HCCB			22.148.230	22.148.230		
642103	Chi phí Phép năm			28.400.000	28.400.000		
642104	Chi phí Điện thoại NV Quản lý			26.653.566	26.653.566		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng VP)			216.916.871	216.916.871		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			184.594.633	184.594.633		
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí			61.452.543	61.452.543		
64251	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí công chứng)			1.514.000	1.514.000		
64252	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí cầu đường)			5.740.000	5.740.000		
64253	Chi phí thuế, phí và lệ phí			54.198.543	54.198.543		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			168.046.295	168.046.295		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện thoại)			1.889.667	1.889.667		
64272	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện)			35.165.457	35.165.457		
64273	Chi phí dịch vụ mua ngoài (nước)			11.948.788	11.948.788		
64274	Chi phí dịch vụ mua ngoài (internet)			17.735.385	17.735.385		
64275	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (photo, gửi công văn, rửa x			9.306.998	9.306.998		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Thuê văn phòng làm việc)			32.000.000	32.000.000		
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Phí kiểm toán)			60.000.000	60.000.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			564.986.853	564.986.853		
64281	Chi phí bằng tiền khác (chi cơm hộp, tiếp khách, hội nghị)			85.522.000	85.522.000		
64282	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)			62.311.663	62.311.663		
64283	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng dầu)			66.316.044	66.316.044		
64284	Chi phí bằng tiền khác (chi mua sách báo)			781.000	781.000		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
64285	Chi phí bằng tiền khác			241.056.146	241.056.146		
6428501	Chi phí bằng tiền khác_CPTC (phí CK, rút tiền, QLTK)			6.309.402	6.309.402		
6428502	Chi phí bằng tiền khác			234.746.744	234.746.744		
64288	Chi phí bằng tiền khác (Chi phí quảng cáo giới thiệu cty)			109.000.000	109.000.000		
6429	Chi phí quản lý doanh nghiệp- CPQL-XNXD			68.525.093	68.525.093		
711	Thu nhập khác			13.636.364	13.636.364		
7113	Thu nhập khác			13.636.364	13.636.364		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.891.116	7.891.116		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.891.116	7.891.116		
911	Xác định kết quả kinh doanh			41.137.584.955	41.137.584.955		
Tổng cộng		2.745.736.251.145	2.745.736.251.145	250.218.384.546	250.218.384.546	2.772.920.744.694	2.772.920.744.694

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng


 Bùi Thị Loan

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Trường Duy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Quyết định 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/02/2020.

Chủ sở hữu Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính Công ty đặt tại số 4, đường Đinh Tiên Hoàng, Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **2.165.379.352.059 đồng** (Hai ngàn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi chín đồng)

1.2 Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc

TT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
4	Chi nhánh huyện Cư Jut	Thị trấn EaT-Ling, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
5	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Thôn 3, xã Đắk Blao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
6	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
7	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Buk Sor, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
8	Chi nhánh thị xã Gia Nghĩa	Khu Hành chính Sùng Đức, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
9	Ban quản lý dự án	Số 04, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
10	Xí nghiệp xây dựng và dịch vụ	Khu Hành chính Sùng Đức, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 30/6/2020

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán năm 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các tài khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Đối với các công trình nạo vét kênh mương sửa chữa, nâng cấp theo Quyết định phân giao của UBND tỉnh bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (nguồn hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi) khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng

thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án nâng cấp công trình thủy lợi theo chi phí đã được tập hợp và quyết toán nguồn kinh phí theo Quyết định thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định vô hình (Phần mềm văn phòng điện tử)	6

Đồng thời một số loại tài sản cố định không phải trích khấu hao mà chỉ mở sổ theo dõi giá trị hao mòn hàng năm và không ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương);

- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống với các tài sản khác bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6 Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 – 03 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị

có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi; doanh thu từ hoạt động sửa chữa, nạo vét công trình thủy lợi, được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.8 Ghi nhận giá vốn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ kế toán được tập hợp theo thực tế và ước tính dự phòng cho các kỳ kế toán sau của năm tài chính 2020.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng hóa bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.9 Thuế

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ, hoạt động tưới tiêu nước, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh mương ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn cấp bù miễn thu thủy lợi phí hay nguồn hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi).

Đối với hoạt động tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty không chịu thuế GTGT theo quy định của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế TNDN

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thuế.

4.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết, chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác các khoản nợ vay và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	601.936.722	443.721.946
- Tiền gửi ngân hàng	17.469.232.252	10.578.577.376
Cộng	18.071.168.974	11.022.299.322

5.2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16.347.196.027	8.747.331.470
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông	16.329.078.127	8.746.384.670
- Công ty TNHH Green Farm Asia	18.117.900	946.800
b) Phải thu nội bộ ngắn hạn	33.304.116	
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.450.408.338	1.677.978.716
d) Phải thu ngắn hạn khác	18.447.896	
- Tạm ứng	9.228.176	
- Phải thu khác	9.219.720	
Tổng cộng	19.849.356.377	10.425.310.186

5.3. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53.692.832		84.580.279	
Công cụ, dụng cụ	8.250.000		715.000	
Cộng	61.942.832		85.295.279	

5.4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	2.585.856.644.822	8.530.090.560	1.118.000.000				2.595.504.735.382
- Mua trong kỳ		579.217.000					579.217.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.849.088.066						13.849.088.066
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/6/2020)	2.599.705.732.888	9.109.307.560	1.118.000.000				2.609.933.040.448
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	5.338.211.644	5.639.920.540	875.766.758				11.853.898.942
- Khấu hao trong kỳ	495.091.519	492.296.813	55.900.000				1.043.288.332
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	5.833.303.163	6.132.217.353	931.666.758				12.897.187.274
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2.580.518.433.178	2.890.170.020	242.233.242				2.583.650.836.440
- Tại ngày cuối năm	2.593.872.429.725	2.977.090.207	186.333.242				2.597.035.853.174

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (VNĐ)	Phần mềm văn phòng điện tử	Cộng (VNĐ)
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020		50.000.000	50.000.000
30/06/2020		50.000.000	50.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020		18.055.553	18.055.553
Khấu hao trong kỳ		4.166.666	4.166.666
30/06/2020		22.222.219	22.222.219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020		31.944.447	31.944.447
30/06/2020		27.777.781	27.777.781

5.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	30/6/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	501.983.186	489.631.940
Cộng	501.983.186	489.631.940

5.7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chỉ tiêu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trả người bán ngắn hạn	2.539.075.334	2.539.075.334	3.196.569.084	3.196.569.084
Công ty TNHH Quang Mạnh	-	-	348.872.800	348.872.800
Điện lực K rông Nô	-	-	-	-
Công ty TNHH Hà Thành	-	-	694.344.000	694.344.000
Công ty cổ phần TVĐTXDTNN SHT	609.107.000	609.107.000	643.355.000	643.355.000
Công ty TNHH TMDV Thiên Tân Đắk L	642.960.000	642.960.000	-	-
Các đối tượng khác	1.287.008.334	1.287.008.334	1.509.997.284	1.509.997.284
Các khoản phải trả người bán dài hạn	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
Công ty cổ phần Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	3.320.695.334	3.320.695.334	3.978.189.084	3.978.189.084

5.8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

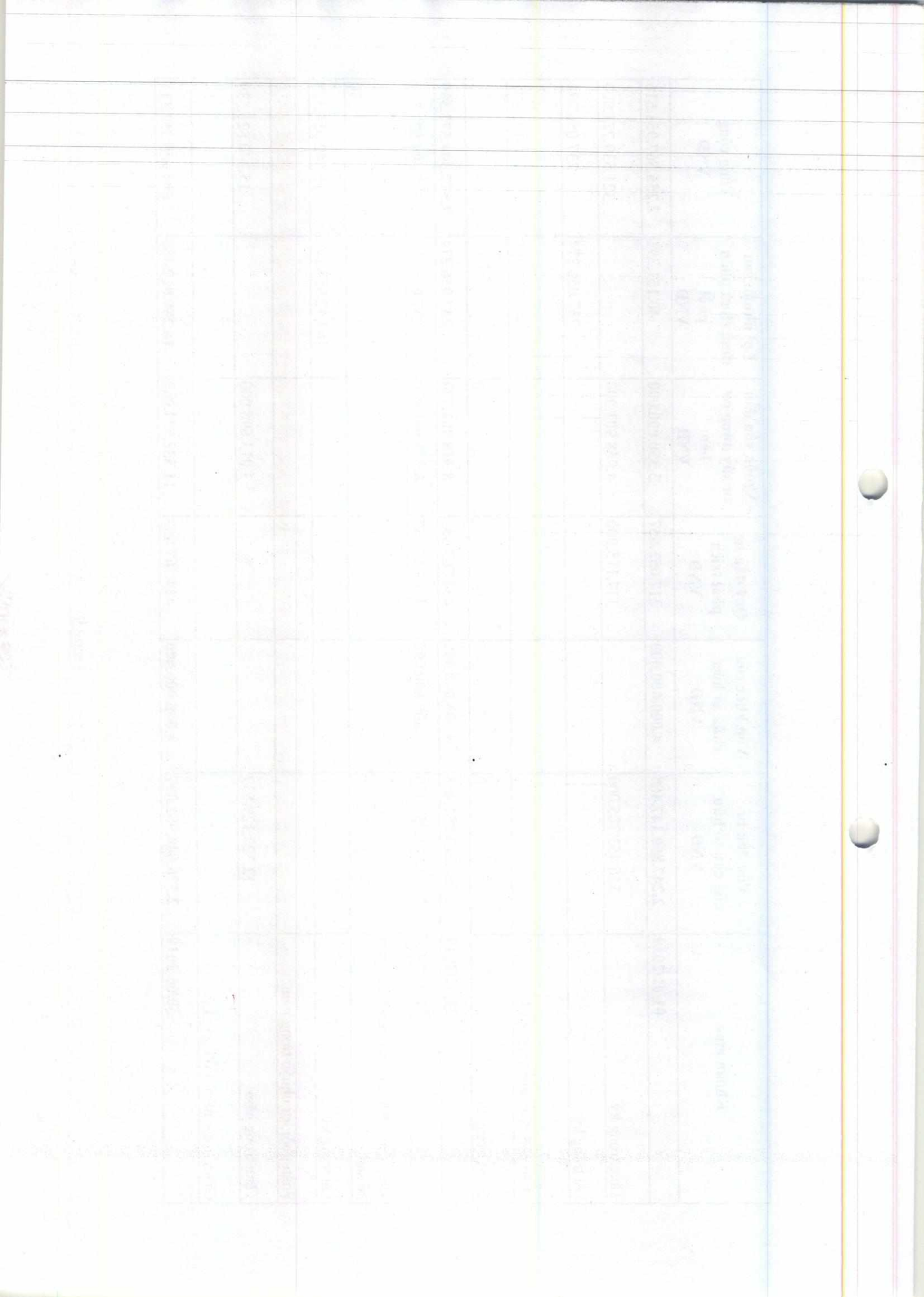
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế và các khoản phải nộp				(7.659.534)
Thuế GTGT	-	1.363.636	1.363.636	-
Thuế TNDN	(55.920.110)	7.891.116	7.891.116	-
Thuế TNCN	(6.076.820)	30.949.185	32.531.899	(7.659.534)
Tiền thuê đất		42.412.162	42.412.162	-
Các loại thuế, phí khác		13.000.000	13.000.000	-
Cộng	(61.996.930)	95.616.099	97.198.813	(7.659.534)

5.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	402.233.400	403.188.400
Phải trả khác (BHXH)	4.753.950	2.971.874
Cộng	406.987.350	406.160.274

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2019	2.247.860.147.468	4.000.000.000	317.652.657	3.350.000.000	40.151.391	2.255.567.951.516
Tăng trong kỳ	316.453.705.000		117.115.000	4.968.901.000		321.539.721.000
Lãi trong kỳ					237.056.274	237.056.274
Phân phối lợi nhuận trong kỳ					-40.151.391	-40.151.391
Giảm trong kỳ	0			0		0
31/12/2019	2.564.313.852.468	4.000.000.000	434.767.657	8.318.901.000	237.056.274	2.577.304.577.399
01/01/2020	2.564.313.852.468	4.000.000.000	434.767.657	8.318.901.000	237.056.274	2.577.304.577.399
Tăng trong năm do tiếp nhận bàn giao tài sản						0
Lãi trong kỳ					16.042.954.179	16.042.954.179
Phân phối lợi nhuận trong năm						0
Tăng trong năm	12.327.129.539			3.013.696.000		15.340.825.539
Giảm trong năm, Lỗ trong kỳ						0
30/06/2019	2.576.640.982.007	4.000.000.000	434.767.657	11.332.597.000	16.280.010.453	2.608.688.357.117



5.11 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi	33.970.127.357	34.967.537.975
Doanh thu khác		
Doanh thu hỗ trợ cấp bù TLP năm trước		
Cộng	33.970.127.357	34.967.537.975

5.12 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn dịch vụ công ích thủy lợi	15.797.358.243	12.974.033.936
Giá vốn xây dựng		
Giá vốn thanh lý phế liệu		
TỔNG	15.797.358.243	12.974.033.936

5.13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.130.168	7.649.294
Tổng cộng	11.130.168	7.649.294

5.14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	882.234.512	838.855.268
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.916.871	245.384.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.594.633	161.953.848
Thuế, phí và các khoản lệ phí	61.452.543	27.063.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.979.846	150.727.304
Chi phí bằng tiền khác	633.511.946	843.625.894
TỔNG	2.146.690.351	2.267.609.672

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắc Nông đã được kiểm toán.

Đắc Nông, ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Anh


Bùi Thị Loan



Nguyễn Tường Duy

BẢNG TÍNH PHÂN BỐ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ QUÝ II

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Tài khoản: 2422

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB (Quý)	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2020-6/2020)	Giá trị PB năm 2020 (từ tháng 1-6/2020)	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
Vào Công ty											
PB vào chi phí QLDN							44.077.833	79.185.833	508.950.795	215.451.600	
1	Chữ ký số	VP_CKS	01/01/2017	48	2.019.600	3	126.225	252.450	1.767.150	252.450	
2	Phần mềm thư viện pháp luật	VP_TCVB	23/03/2017	60	4.266.000	3	213.300	426.600	2.844.000	1.422.000	
3	Máy in HP M402 DN	VP	26/10/2018	24	4.950.000	3	618.750	1.237.500	4.331.250	618.750	
4	Loa kéo Dalton TS-18G850N (1 cái)	VP	09/01/2019	24	8.980.000	3	1.122.500	2.245.000	6.735.000	2.245.000	
6	Máy bộ vi tính lắp ráp (1bộ)	VP	10/01/2019	24	15.851.000	3	1.981.375	3.962.750	11.888.250	3.962.750	
7	Thanh toán CP BH xe cơ giới (48A-11368)	VP	09/02/2019	12	15.520.900		-	1.293.408	15.520.900	-	
8	Bàn làm việc (7 cái)	VP	20/02/2019	24	24.500.000	3	3.062.500	6.125.000	17.354.167	7.145.833	
9	Ghế Hòa Phát (10 cái)	VP	20/02/2019	24	4.500.000	3	562.500	1.125.000	3.187.500	1.312.500	
10	Bàn họp (5 cái)	VP	20/02/2019	24	3.500.000	3	437.500	875.000	2.479.167	1.020.833	
11	Phần mềm thư viện pháp luật 2019	VP	29/03/2019	12	2.016.000			336.000	2.016.000	-	
12	Bọc ghế da	VP_BGD	29/05/2019	24	19.000.000	3	2.375.000	4.750.000	14.250.000	4.750.000	
13	Chữ ký số điện tử	VP_CKDT	26/05/2019	36	3.570.000	3	297.500	595.000	1.388.333	2.181.667	
14	Máy taplo+lót sàn Ô tô	VP_LSAN	29/05/2019	24	8.000.000	3	1.000.000	2.000.000	6.000.000	2.000.000	
15	Máy lạnh Daikin (2 cái)	VP_MDH	24/05/2019	24	25.940.000	3	3.242.500	6.485.000	15.131.667	10.808.333	
16	Vách kính (13m2)	VP_VKINH	29/05/2019	24	11.154.000	3	1.394.250	2.788.500	7.436.000	3.718.000	
17	Màn hình LCD LG 20" (1 cái)	VP_LCD	22/07/2019	24	2.200.000	3	275.000	550.000	1.100.000	1.100.000	
18	Bộ lưu điện Santank 500VA (1 cái)	VP_LD	22/07/2019	24	1.200.000	3	150.000	300.000	600.000	600.000	
19	Máy chiếu sony VPL-DX221 (1 bộ)	VP_MCSN	23/07/2019	24	13.552.000	3	1.694.000	3.388.000	6.776.000	6.776.000	
20	Bàn làm việc (1 cái)	VP_BLV09	24/07/2019	24	3.300.000	3	412.500	825.000	1.650.000	1.650.000	
21	Thùng tôn đựng tài liệu (6 cái)	VP_TTON	20/08/2019	24	7.200.000	3	900.000	1.800.000	3.300.000	3.900.000	
22	Máy tính lắp ráp (2 bộ)	VP_MTLO	06/08/2019	24	18.312.000	3	2.289.000	4.578.000	8.393.000	9.919.000	
23	Bộ lưu điện Santank 500VA (2 cái)	VP_UPSO	06/08/2019	24	2.400.000	3	300.000	600.000	1.100.000	1.300.000	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB (Quý)	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2020-6/2020)	Giá trị PB năm 2020 (từ tháng 1-6/2020)	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
24	Bình thủy điện (1 cái)	VP_BTĐ	15/11/2019	24	2.050.000	3	256.250	512.500	683.333	1.366.667	
25	Máy in HP M402D (1 cái)	VP_MINHP	22/11/2019	24	4.290.000	3	536.250	1.072.500	1.430.000	2.860.000	
26	Màn hình máy tính (1 cái)	VP_MH	12/12/2019	24	1.848.000	3	231.000	462.000	539.000	1.309.000	
27	Máy in HP M402DW (1 cái)	VP_MIN	15/12/2019	24	8.650.000	3	1.081.250	2.162.500	2.522.917	6.127.083	
28	Bộ quản lý tài liệu 4.0 (1 bộ)		01/3/2019	24	2.178.000	3	272.250	544.500	1.452.000	726.000	
29	Ổ cứng máy tính (1 cái)		01/02/2019	24	1.040.000	3	130.000	260.000	736.667	303.333	
30	Ổ cứng máy tính (2 cái)		01/04/2019	24	2.080.000	3	260.000	520.000	1.300.000	780.000	
31	Bộ lưu điện Stank 500 VA (1 bộ)		01/07/2019	24	1.050.000	3	131.250	262.500	525.000	525.000	
32	Ổ cứng máy tính (2 cái)		01/12/2019	24	2.563.000	3	320.375	640.750	747.542	1.815.458	
33	Ổ cứng máy tính (1 cái)		01/11/2019	24	1.210.000	3	151.250	302.500	403.333	806.667	
34	Bộ thiết bị thu phát sóng (2 bộ)		11/01/2019	24	3.068.000	3	383.500	767.000	1.022.667	2.045.333	
35	Phần mềm V6 máy trạm (1 cái)		01/03/2019	24	2.500.000	3	312.500	625.000	1.666.667	833.333	
36	Bảo hành PM V6 (1 năm)		01/04/2019	12	2.750.000			687.500	2.750.000	-	
37	Dán film cách nhiệt		01/01/2019	24	3.000.000	3	375.000	750.000	2.250.000	750.000	
38	TB nhà vệ sinh Công ty (1 bộ)		01/06/2019	24	18.450.000	3	2.306.250	4.612.500	9.993.750	8.456.250	
39	Chữ ký điện tử (1 cái)		01/07/2019	36	1.870.000	3	155.833	311.667	623.333	1.246.667	
40	Bảng tên Công ty		01/10/2019	24	5.500.000	3	687.500	1.375.000	2.062.500	3.437.500	
41	Bảo hiểm ô tô (1 cái) từ 8/2/2020-7/2/2020	VP-01/20	01/02/2020	12	14.894.400	3	3.723.600	6.206.000	6.206.000	8.688.400	
42	Bộ lưu điện Santak TG500	VP-02/20	01/02/2020	24	1.150.000	3	143.750	239.583	239.583	910.417	
43	Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật	VP-03/20	01/03/2020	12	2.016.000	3	504.000	672.000	672.000	1.344.000	
44	Ghế xếp phòng họp hòa phát(30 cái)	VP-04/20	01/05/2020	24	16.500.000	2	1.375.000	1.375.000	1.375.000	15.125.000	
45	Ghế xoay làm việc hòa phát(7 cái)	VP-05/20	01/05/2020	24	5.040.000	2	420.000	420.000	420.000	4.620.000	
46	Kệ hồ sơ (5 cái)	VP-06/20	01/05/2020	24	57.200.000	2	4.766.667	4.766.667	4.766.667	52.433.333	
47	Bộ máy tính lắp ráp (C Hạnh TCHC)	VP-07/20	01/04/2020	24	11.710.000	3	1.463.750	1.463.750	1.463.750	10.246.250	
48	Máy in HP Laserset(QLCT)	VP-08/20	01/04/2020	24	4.290.000	3	536.250	536.250	536.250	3.753.750	
49	Máy in HP Laserset(QLTT)	VP-9/20	01/05/2020	24	4.290.000	2	357.500	357.500	357.500	3.932.500	
50	Thiết bị chuyển mạch	VP-10/20	01/06/2020	24	12.319.000	1	513.292	513.292	513.292	11.805.708	
51	Bảo hành PM V6 (1 năm)	VP-11/20	01/06/2020	12	2.750.000	1	229.167	229.167	229.167	2.520.833	
Chi nhánh huyện Tuy Đức							6.562.917	13.158.833	49.984.306	23.153.694	
PB vào chi phí SXC							3.912.500	7.825.000	24.787.500	15.012.500	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB (Quý)	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2020-6/2020)	Giá trị PB năm 2020 (từ tháng 1-6/2020)	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	Máy phát cỏ typhoon (2 cái)	TĐ MPC	21/09/2017	24	8.500.000		-		8.500.000	-	
1	Máy Phát cỏ G2K (2 cái)	TĐ MPC	03/12/2018	24	7.600.000	3	950.000	1.900.000	6.016.667	1.583.333	
2	Máy cưa KioRiT2 (1 cái)	TĐ MC	03/12/2018	24	3.900.000	3	487.500	975.000	3.087.500	812.500	
3	Máy phát cỏ Robin (2 cái)	TĐ MP9	18/09/2019	24	8.000.000	3	1.000.000	2.000.000	3.333.333	4.666.667	
4	Plăng xích (1 cái)	TĐ	25/11/2019	24	3.000.000	3	375.000	750.000	1.000.000	2.000.000	
5	Máy khoan búa (1 cái)	TĐ	25/11/2019	24	3.600.000	3	450.000	900.000	1.200.000	2.400.000	
	Máy cưa (1 cái)	TĐ	25/11/2019	24	4.200.000	3	525.000	1.050.000	1.400.000	2.800.000	
7	Xe rửa (2 cái)	TĐ-XRUA	01/01/2020	24	1.000.000	3	125.000	250.000	250.000	750.000	
PB vào chi phí QLDN							2.650.417	5.333.833	25.196.806	8.141.194	
9	Bộ bàn ghế văn phòng (1 bộ)	TĐ BBGV	19/05/2017	24	10.900.000		-		10.900.000	-	
8	Máy điện thoại bàn (1 cái)		22/05/2018	24	396.000	1	16.500	66.000	396.000	-	
9	Giường gỗ (1 cái)	TĐ GG	06/09/2018	24	2.500.000	3	312.500	625.000	2.291.667	208.333	
10	Bàn làm việc (1 cái)	TĐ BLV	06/09/2018	24	1.600.000	3	200.000	400.000	1.466.667	133.333	
11	Ghế Inox (2 cái)	TĐ GIN	06/09/2018	24	900.000	3	112.500	225.000	825.000	75.000	
12	Bàn làm việc (2 cái)		31/10/2018	24	3.000.000	3	375.000	750.000	2.625.000	375.000	
13	Máy bơm nước (1 cái)	TĐ MBN	11/03/2019	24	7.680.000	3	960.000	1.920.000	5.120.000	2.560.000	
14	Chữ ký sổ khai thuế (1 cái)	TĐ CKS	27/12/2019	36	2.912.000	3	242.667	485.333	566.222	2.345.778	
15	Máy in Canon LPT 2900 (1 cái)	TĐ MIN	26/12/2019	24	3.450.000	3	431.250	862.500	1.006.250	2.443.750	
Chi nhánh huyện Krông Nô							17.050.529	33.231.961	99.872.240	61.131.660	
PB vào chi phí SXC							9.221.125	17.653.958	35.087.292	45.981.708	
1	Máy phát cỏ Kasai 26N (3 cái)	KRN MPC	14/06/2018	24	9.300.000	2	775.000	1.937.500	9.300.000	-	
2	Máy phát cỏ Kasai 26N (1 cái)	KRN MCCK	30/07/2018	24	3.100.000	3	387.500	775.000	3.100.000	-	
	Máy bơm mồi (4 cái)	KRN MBMX	17/10/2019	24	7.600.000	3	950.000	1.900.000	2.850.000	4.750.000	
	Plăng xích (01 cái)	KRN MCCK	17/10/2019	24	5.000.000	3	625.000	1.250.000	1.875.000	3.125.000	
5	Máy cắt cỏ Maruzama (3 cái)	KRN	19/11/2019	24	13.800.000	3	1.725.000	3.450.000	4.600.000	9.200.000	
6	Cưa lóc Stihl (1 cái)	KRN MC	19/11/2019	24	9.850.000	3	1.231.250	2.462.500	3.283.333	6.566.667	
7	Thiết bị vật tư lắp đặt máy bơm	KR-01/20	01/02/2020	24	28.219.000	3	3.527.375	5.878.958	5.878.958	22.340.042	
PB vào chi phí QLDN							7.829.404	15.578.003	64.784.949	15.149.951	
8	Ghế giám đốc SG 915 Hòa Phát (1 cái)	KRN GGĐ	27/12/2018	24	2.546.500	3	318.313	636.625	2.015.979	530.521	
9	Bàn sơn PU cao cấp DT 1680H2 (2 cái)	KRN BS	27/12/2018	24	6.820.000	3	852.500	1.705.000	5.399.167	1.420.833	
10	Bục tượng Bác (1 cái)	KRN BTB	27/12/2018	24	1.980.000	3	247.500	495.000	1.567.500	412.500	
11	Bục phát biểu PB05 gỗ MDF (1 cái)	KRN BPB	27/12/2018	24	2.519.000	3	314.875	629.750	1.994.208	524.792	
12	Bàn hội trường (8 cái)	KRN BHT	27/12/2018	24	12.848.000	3	1.606.000	3.212.000	10.171.333	2.676.667	
13	Ghế tựa inox Hòa Phát (30 cái)	KRN GT	27/12/2018	24	10.560.000	3	1.320.000	2.640.000	8.360.000	2.200.000	
14	Bàn ghế gỗ sồi nga tiếp khách (1 bộ)		27/12/2018	24	6.500.000	3	812.500	1.625.000	5.145.833	1.354.167	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB (Quý)	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2020-6/2020)	Giá trị PB năm 2020 (từ tháng 1-6/2020)	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
15	Tủ sắt văn phòng Hòa Phát 4 cánh (2 cái)	KRN TS4C	27/12/2018	24	5.192.000	3	649.000	1.298.000	4.110.333	1.081.667	
16	Tủ sắt văn phòng Hòa Phát 6 cánh (2 cái)	KRN TS6C	27/12/2018	24	8.294.000	3	1.036.750	2.073.500	6.566.083	1.727.917	
17	Tượng Bác Hồ bằng thạch cao (1 tượng)		27/12/2018	24	1.045.000	3	130.625	261.250	827.292	217.708	
18	Sao vàng búa liềm (1 bộ)		27/12/2018	24	440.000	3	55.000	110.000	348.333	91.667	
19	Ảnh Các Mác- Lê Nin (1 bức)		27/12/2018	24	176.000	3	22.000	44.000	139.333	36.667	
20	Phòng hội trường nền xanh vải ong kết (12m2)		27/12/2018	24	1.452.000	3	181.500	363.000	1.149.500	302.500	
21	Bộ khung chữ ĐCSVN QVMN(1,4m2)		27/12/2018	24	323.400	3	40.425	80.850	256.025	67.375	
22	Chữ ký số điện tử (1 cái)		13/2/2020	36	2.909.000	3	242.417	404.028	404.028	2.504.972	
Chi nhánh TX.Gia Nghĩa							8.816.750	17.633.500	34.596.750	53.584.250	
PB vào chi phí SXC							4.741.750	9.483.500	19.396.750	34.684.250	
1	Máy cắt cỏ (1 cái)	GN MPCN	09/03/2017	24	4.950.000		-		4.950.000	-	
1	Máy cưa xích (1 cái)	GN CUAX	19/09/2019	24	9.590.000	3	1.198.750	2.397.500	3.995.833	5.594.167	
2	Palang xích (1 cái)	GN PLANG	19/09/2019	24	1.950.000	3	243.750	487.500	812.500	1.137.500	
3	Nhà để xe CN Gia Nghĩa		01/10/2019	36	25.241.097	3	2.103.425	4.206.850	6.310.274	18.930.823	
4	Nhà kho Chi nhánh Gia Nghĩa		01/10/2020	36	5.237.903	3	436.492	872.984	1.309.476	3.928.427	
5	Máy phát cỏ (1 cái)	GN MP	31/10/2019	24	4.000.000	3	500.000	1.000.000	1.500.000	2.500.000	
6	Chữ kí số	GN-01/20	01/01/2020	36	3.112.000	3	259.333	518.667	518.667	2.593.333	
PB vào chi phí QLDN							4.075.000	8.150.000	15.200.000	18.900.000	
8	Bàn làm việc 1.2m (2 cái)	GN BLV2	03/08/2017	24	1.500.000		-		1.500.000	-	
7	Màn hình máy tính	GN MHINH	01/08/2019	24	2.800.000	3	350.000	700.000	1.283.333	1.516.667	
8	Bàn ghế PGD (1 bộ)	GN BGHE	19/09/2019	24	5.000.000	3	625.000	1.250.000	2.083.333	2.916.667	
9	Tủ hồ sơ	GN TUHS	19/09/2019	24	3.900.000	3	487.500	975.000	1.625.000	2.275.000	
10	Ghế Hòa Phát (20 cái)	GN GHEX	19/09/2019	24	7.000.000	3	875.000	1.750.000	2.916.667	4.083.333	
11	Bàn hội trường (8 cái)	GN BANHT	19/09/2019	24	8.000.000	3	1.000.000	2.000.000	3.333.333	4.666.667	
12	Rèm cửa sổ, phòng nền hội trường	GN REM	25/09/2019	24	5.900.000	3	737.500	1.475.000	2.458.333	3.441.667	
Chi nhánh huyện Đắk Song							9.458.125	17.544.792	57.067.292	73.737.708	
PB vào chi phí SXC							3.725.000	7.450.000	19.683.333	14.716.667	
1	Máy phát cỏ mitsubishi (1 cái)	ĐS MPC 5	30/08/2018	24	4.600.000	3	575.000	1.150.000	4.408.333	191.667	
2	Máy phát cỏ mitsubishi (2 cái)	ĐS MPC 6	28/06/2019	24	9.200.000	3	1.150.000	2.300.000	4.983.333	4.216.667	
3	Máy cưa xích (1 cái)	ĐS	31/10/2019	24	9.900.000	3	1.237.500	2.475.000	3.712.500	6.187.500	
4	Plang xích (1 cái)	ĐS PLX	20/11/2019	24	4.800.000	3	600.000	1.200.000	1.600.000	3.200.000	
5	UPS Santan 500W (1 cái)	ĐS UPS	20/12/2019	24	1.300.000	3	162.500	325.000	379.167	920.833	
PB vào chi phí QLDN							5.733.125	10.094.792	37.383.958	59.021.042	
6	Chữ ký số (1 cái)	ĐS CKS	15/01/2018	36	2.990.000	3	249.167	498.333	2.491.667	498.333	
8	Máy in đa năng HP (1 cái)	ĐS MIHP	14/05/2018	24	5.500.000	1	229.167	916.667	5.500.000	-	
9	Ghế xoay (2 cái)	ĐS GX	14/05/2018	24	1.600.000	1	66.667	266.667	1.600.000	-	
10	Tủ hồ sơ tính điện (1 cái)	ĐS THS	23/07/2018	24	3.100.000	3	387.500	775.000	3.100.000	-	
11	Quạt treo tường	ĐS QTT	30/07/2018	24	1.500.000	3	187.500	375.000	1.500.000	-	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB (Quý)	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2020-6/2020)	Giá trị PB năm 2020 (từ tháng 1-6/2020)	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
12	Mua máy tính dastop (1 cái)	ĐS MTINH	07/08/2019	24	8.800.000	3	1.100.000	2.200.000	4.033.333	4.766.667	
13	Mua UPS (1 cái)	ĐS UPS	07/08/2019	24	1.200.000	3	150.000	300.000	550.000	650.000	
14	Ghế xếp Hòa Phát (10 cái)	DS GHE	07/08/2019	24	2.700.000	3	337.500	675.000	1.237.500	1.462.500	
15	Máy phát cò misubitshi TU26PHD(2 cái)	DS 01/20	01/05/2020	24	9.800.000	2	816.667	816.667	816.667	8.983.333	
16	Quạt treo tường (3 cái)	DS 02/20	01/06/2020	24	960.000	1	40.000	40.000	40.000	920.000	
17	Rèm màn cửa sổ và cửa lớn	DS 03/20	01/06/2020	24	12.800.000	1	533.333	533.333	533.333	12.266.667	
18	Bàn máy tính AT2004SHL(3 cái)	DS 04/20	01/06/2020	24	3.900.000	1	162.500	162.500	162.500	3.737.500	
19	Bàn làm việc gỗ PGĐ	DS 05/20	01/06/2020	24	3.500.000	1	145.833	145.833	145.833	3.354.167	
20	Bàn hội trường (6 cái)	DS 06/20	01/06/2020	24	7.200.000	1	300.000	300.000	300.000	6.900.000	
21	Bục để tượng Bác Hồ	DS 07/20	01/06/2020	24	1.500.000	1	62.500	62.500	62.500	1.437.500	
22	Bục đứng nói	DS 08/20	01/06/2020	24	1.500.000	1	62.500	62.500	62.500	1.437.500	
23	Ghế gấp Hòa Phát	DS 09/20	01/06/2020	24	3.900.000	1	162.500	162.500	162.500	3.737.500	
24	Ghế xoay Hòa Phát	DS 10/20	01/06/2020	24	2.160.000	1	90.000	90.000	90.000	2.070.000	
25	Tủ sắt đựng hồ sơ	DS 11/20	01/06/2020	24	3.100.000	1	129.167	129.167	129.167	2.970.833	
26	Phòng màn	DS 12/20	01/06/2020	24	3.145.000	1	131.042	131.042	131.042	3.013.958	
27	Tượng Bác Hồ	DS 13/20	01/06/2020	24	850.000	1	35.417	35.417	35.417	814.583	
Chi nhánh huyện Đắk R'lấp							2.752.500	5.698.750	71.285.625	13.864.375	
PB vào chi phí SXC							2.350.000	4.700.000	29.668.333	12.316.667	
1	Máy phát cò Mitsubíhi (2 cái)	RL MPC	31/10/2019	24	12.000.000	3	1.500.000	3.000.000	4.500.000	7.500.000	
2	Plăng (1 cái)	RL PL	28/12/2019	24	800.000	3	100.000	200.000	233.333	566.667	
3	Máy phát cò (1 cái)	RL MPC	30/12/2019	24	6.000.000	3	750.000	1.500.000	1.750.000	4.250.000	
PB vào chi phí QLDN							402.500	998.750	41.617.292	1.547.708	
4	Chữ ký số (1 cái)	ĐRL CKS4	29/06/2017	48	2.990.000	3	186.875	373.750	2.304.792	685.208	
5	Quạt máy treo tường (2 cái)	ĐRL	27/04/2018	24	1.000.000			125.000	1.000.000	-	
6	Quạt treo tường đứng (1 cái)	ĐRL	27/04/2018	24	550.000			68.750	550.000	-	
	Ghế nhựa (15 cái)	ĐRL GHEN	31/07/2019	24	1.725.000	3	215.625	431.250	862.500	862.500	
Chi nhánh huyện Đắk G'long							5.996.677	11.993.354	45.126.354	22.884.396	
PB vào chi phí SXC							1.418.500	2.837.000	6.024.083	5.323.917	
1	Máy cắt cỏ Osihima TX260 (1 máy)	ĐG MCC1	08/07/2018	24	2.750.000	3	343.750	687.500	2.750.000	-	
2	Máy phát cò Hữu Toàn	DGL MPCO	03/08/2019	24	4.598.000	3	574.750	1.149.500	2.107.417	2.490.583	
3	Máy phát cò (1 cái)	DGL MPC	03/12/2019	24	4.000.000	3	500.000	1.000.000	1.166.667	2.833.333	
PB vào chi phí QLDN							4.578.177	9.156.354	39.102.271	17.560.479	
4	Thùng máy vi tính CPU (2 bộ)	ĐGL	13/06/2019	24	13.000.000	3	1.625.000	3.250.000	7.041.667	5.958.333	
5	Quạt cây (2 cái)	ĐGL QC	24/05/2019	24	990.000	3	123.750	247.500	577.500	412.500	
6	Bàn tự gia công 2,4m x 1,2m(1 cái)	ĐGL BTGC	24/05/2019	24	1.320.000	3	165.000	330.000	770.000	550.000	
7	Bàn tự gia công 2,4m x 0,6m (6cái)	ĐGL BTGC	24/05/2019	24	5.610.000	3	701.250	1.402.500	3.272.500	2.337.500	
8	Sao Vàng, búa Liềm (1 bộ)	ĐGL SVBL	24/05/2019	24	440.000	3	55.000	110.000	256.667	183.333	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB (Quý)	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2020-6/2020)	Giá trị PB năm 2020 (từ tháng 1-6/2020)	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
9	Ảnh Các Mác Lê-nin (1 ảnh)	ĐGL CNLN	24/05/2019	24	440.000	3	55.000	110.000	256.667	183.333	
10	Vải phông nền xanh (3,5m x 3,3m)	ĐGL PNx	24/05/2019	24	1.905.750	3	238.219	476.438	1.111.688	794.063	
11	Vải phông nền đỏ (1,5m x 3,3m)	ĐGL PND	24/05/2019	24	825.000	3	103.125	206.250	481.250	343.750	
12	Bộ chữ ĐCSVNQVMN (5m x 0,4m)	ĐGL BC	24/05/2019	24	770.000	3	96.250	192.500	449.167	320.833	
13	Ghế xếp Inox (10 cái)	ĐGL GI	24/05/2019	24	4.950.000	3	618.750	1.237.500	2.887.500	2.062.500	
14	Bảng tên chi nhánh (3m x 0,5m)	ĐGL BTCN	24/05/2019	24	1.100.000	3	137.500	275.000	641.667	458.333	
15	Chữ ký số điện tử (1 cái)	ĐGL CKS	14/01/2019	36	3.112.000	3	259.333	518.667	1.556.000	1.556.000	
16	Xe rửa (4 cái)	ĐG-01/20	01/01/2020	24	3.200.000	3	400.000	800.000	800.000	2.400.000	
Chi nhánh huyện Cư Jut							7.023.958	14.130.417	58.519.000	21.729.000	
PB vào chi phí SXC							3.461.250	6.922.500	24.086.667	14.733.333	
1	Máy phát cỏ BH35		17/06/2019	24	4.570.000	3	571.250	1.142.500	2.475.417	2.094.583	
2	Máy Bơm điện (1 cái)+ ống nhựa(25m)		04/04/2019	24	4.070.000	3	508.750	1.017.500	2.543.750	1.526.250	
3	Máy cưa lóc		04/09/2019	24	9.850.000	3	1.231.250	2.462.500	4.104.167	5.745.833	
4	Máy phát cỏ		04/09/2019	24	9.200.000	3	1.150.000	2.300.000	3.833.333	5.366.667	
PB vào chi phí QLDN							3.562.708	7.207.917	34.432.333	6.995.667	
6	Bàn họp bằng gỗ ép (6 cái)	CJ BHBGE	12/11/2018	24	5.280.000	3	660.000	1.320.000	4.400.000	880.000	
7	Ghế họp Hòa Phát (12 cái)	CJ GH	12/11/2018	24	3.720.000	3	465.000	930.000	3.100.000	620.000	
8	Ghế làm việc (ghế xoay) (3 cái)		12/11/2018	24	1.350.000	3	168.750	337.500	1.125.000	225.000	
9	Bục tượng Bác (1 cái)		12/11/2018	24	1.950.000	3	243.750	487.500	1.625.000	325.000	
10	Bộ Giương Sắt hộp Duy Phương (1 cái)		12/11/2018	24	2.300.000	3	287.500	575.000	1.916.667	383.333	
11	Tủ sắt hồ sơ hòa phát (2 cái)		12/11/2018	24	6.360.000	3	795.000	1.590.000	5.300.000	1.060.000	
12	Vải phông nền xanh (11,55m2)		08/11/2018	24	1.270.500	3	158.813	317.625	1.058.750	211.750	
13	Vải phông nền đỏ(4,95m2)		08/11/2018	24	544.500	3	68.063	136.125	453.750	90.750	
14	Vải gấm rèm cửa (8,4m2)		08/11/2018	24	2.100.000	3	262.500	525.000	1.750.000	350.000	
15	Lam Sao Vàng, búa Liềm (1 cái)		12/11/2018	24	400.000	3	50.000	100.000	333.333	66.667	
16	Ảnh Các Mác Lê-nin (1 ảnh)		12/11/2018	24	160.000	3	20.000	40.000	133.333	26.667	
17	Bộ chữ ĐCSVNQVMN (1,4m2)		12/11/2018	24	294.000	3	36.750	73.500	245.000	49.000	
18	Tượng Bác Hồ bằng thạch cao (1 tượng)		12/11/2018	24	700.000	3	87.500	175.000	583.333	116.667	
19	Chữ ký số điện tử (1 cái)		15/1/2020	36	3.109.000	3	259.083	518.167	518.167	2.590.833	
Chi nhánh huyện Đắk Mil							6.691.014	14.317.889	47.752.264	23.126.736	
PB vào chi phí SXC							3.571.250	7.142.500	11.685.833	16.884.167	
1	Máy phát cỏ MaKita (1 cái)		27/06/2019	24	4.600.000	3	575.000	1.150.000	2.491.667	2.108.333	
2	Máy cưa lóc Stins 382	DM MC	11/09/2019	24	9.850.000	3	1.231.250	2.462.500	4.104.167	5.745.833	
3	Máy phát cỏ Maruyama	DM PC	11/09/2019	24	4.600.000	3	575.000	1.150.000	1.916.667	2.683.333	
4	Plang xích (1 cái)	ĐM PLX	19/11/2019	24	4.920.000	3	615.000	1.230.000	1.640.000	3.280.000	
5	Máy cắt cỏ Maruzama (1 cái)	ĐM MCC	21/11/2019	24	4.600.000	3	575.000	1.150.000	1.533.333	3.066.667	
PB vào chi phí QLDN							3.119.764	7.175.389	36.066.431	6.242.569	

BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ
(Từ tháng 01/04/2020 đến 30/6/2020)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý 1/2020	Giá trị khấu hao từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2020	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Nhà cửa vật kiến trúc			3.045	11.720.264.015	57	247.545.758	495.091.519	5.832.484.688	5.887.779.327	
1,1	Chi phí sản xuất chung			960	7.662.093.945	24	191.552.349	383.104.697	5.029.253.463	2.632.840.482	
1	Trạm bơm Ea Po - Nhà trạm	TS174	21/03/2013	120	897.701.439	3	22.442.536	44.885.072	658.314.389	239.387.050	
2	Trạm bơm 02 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS175	24/05/2013	120	1.079.568.693	3	26.989.217	53.978.435	773.690.897	305.877.796	
3	Trạm bơm 03 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS176	24/05/2013	120	699.819.301	3	17.495.483	34.990.965	501.537.166	198.282.135	
4	Trạm bơm 04 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS177	24/05/2013	120	692.886.221	3	17.322.156	34.644.311	496.568.458	196.317.763	
5	Trạm bơm 05 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS178	24/05/2013	120	662.091.789	3	16.552.295	33.104.589	474.499.115	187.592.674	
6	Trạm bơm số 01A - HTTP Đăk Rền - Nhà Trạm	TS236	02/01/2014	120	1.239.752.716	3	30.993.818	61.987.636	805.839.265	433.913.451	
7	Trạm bơm 01 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS239	01/10/2014	120	1.556.224.972	3	38.905.624	77.811.249	894.829.359	661.395.613	
8	Trạm bơm Đăk Mil - Nhà trạm	TS374	6/1/2015	120	834.048.814	3	20.851.220	41.702.441	423.974.814	410.074.000	
	Chi phí quản lý			2.085	4.058.170.070	33	55.993.410	111.986.821	803.231.225	3.254.938.845	
1	Trụ sở làm việc (Văn phòng công ty)	TS344	01/06/2015	300	1.623.000.000	3	16.230.000	32.460.000	330.010.000	1.292.990.000	
2	Trụ sở nhà làm việc Tuy Đức	TS346	4/2/2015	300	673.680.000	3	6.736.800	13.473.600	141.472.800	532.207.200	
3	Tầng TS do nâng cấp Trụ sở làm việc(Văn phòng công ty)	TS344	7/1/2016	300	831.737.000	3	8.317.370	16.634.740	133.077.920	698.659.080	
4	Trụ sở nhà làm việc Tuy Đức: Hạng mục Giếng khoan	TS346	4/14/2016	300	478.863.000	3	4.788.630	9.577.260	81.406.710	397.456.290	
5	Hạng mục giếng khoan Tuy Đức (tăng nguyên giá)	TS346	1/24/2017	291	15.617.000	3	161.000	322.000	2.254.000	13.363.000	
6	Đường vào trụ sở của Chi nhánh huyện Đăk Mil	TS362	11/16/2016	60	40.592.000	3	2.029.600	4.059.200	29.767.467	10.824.533	
7	Nhà kho Chi nhánh Tuy Đức	TS363	1/9/2017	60	40.831.000	3	2.041.550	4.083.100	28.581.700	12.249.300	



STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý 1/2020	Giá trị khấu hao từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2020	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
8	Tăng TS do nâng cấp Trụ sở làm việc (Văn phòng công ty)	TS344	1/10/2017	294	50.358.000	3	513.857	1.027.714	7.194.000	43.164.000	
9	Nhà kho Chi nhánh Cư Jút	TS344	31/05/2018	60	36.412.639	3	1.820.632	3.641.264	15.191.510	21.221.129	
10	Nhà để xe Chi nhánh Krông Nô		24/07/2019	60	36.691.000	3	1.834.550	3.669.100	6.884.494	29.806.506	
11	Nhà kho VP Công ty		27/11/2019	60	230.388.431	3	11.519.422	23.038.843	27.390.625	202.997.806	
II	Máy móc thiết bị			3.288	9.574.182.256	93	256.658.392	492.296.813	6.133.035.821	3.441.146.435	
2,1	Chi phí sản xuất chung			3.072	9.315.082.606	87	247.896.153	474.772.333	5.913.968.463	3.401.114.143	
1	Trạm bơm Buôn Choah 1- Thiết bị	TS009B	1/1/2011	120	254.840.000	3	6.371.000	12.742.000	242.098.000	12.742.000	
2	Trạm bơm Buôn Choah -Đường dây trung áp	TS009C	1/1/2011	120	187.750.000	3	4.693.750	9.387.500	178.362.500	9.387.500	
3	Trạm bơm Buôn Choah 2- Thiết bị	TS010B	1/1/2011	120	329.340.000	3	8.233.500	16.467.000	312.873.000	16.467.000	
4	Trạm bơm Buôn Choah 3- Thiết bị	TS011B	1/1/2011	120	258.360.000	3	6.459.000	12.918.000	245.442.000	12.918.000	
5	Trạm bơm D12-Thiết bị	TS012B	1/1/2011	120	233.470.000	3	5.836.750	11.673.500	221.796.500	11.673.500	
6	Trạm bơm 02 - HTTP Đắc Rền - Thiết bị	TS180	24/05/2013	120	172.070.000	3	4.301.750	8.603.500	123.316.833	48.753.167	
7	Trạm bơm 03 - HTTP Đắc Rền - Thiết bị	TS181	24/05/2013	120	132.070.000	3	3.301.750	6.603.500	94.650.167	37.419.833	
8	Trạm bơm 04 - HTTP Đắc Rền - Thiết bị	TS182	24/05/2013	120	132.070.000	3	3.301.750	6.603.500	94.650.167	37.419.833	
9	Trạm bơm 05 - HTTP Đắc Rền - Thiết bị	TS183	24/05/2013	120	132.070.000	3	3.301.750	6.603.500	94.650.167	37.419.833	
10	HTTP Đắc Rền - Đường dây trung áp	TS184	24/05/2013	120	3.438.414.000	3	85.960.350	171.920.700	2.464.196.700	974.217.300	
11	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc	TS174	21/03/2013	120	299.015.000	3	7.475.375	14.950.750	219.277.667	79.737.333	
12	Trạm bơm Buôn Choah -Đường dây trung áp	TS009C	20/10/2013	120	88.780.000	3	2.219.500	4.439.000	59.926.500	28.853.500	
13	Trạm bơm số 01A - HTTP Đắc Rền - Thiết bị	TS238	02/01/2014	120	228.773.448	3	5.719.336	11.438.672	148.702.741	80.070.707	
14	Trạm bơm Buôn Choah 3 - Thiết bị (tăng mới)	TS011B	30/04/2014	120	40.900.000	3	1.022.500	2.045.000	25.562.500	15.337.500	
15	Trạm bơm 01 - HTTP Đắc Rền - Thiết bị	TS340	01/10/2014	120	172.070.000	3	4.301.750	8.603.500	98.940.250	73.129.750	
16	Trạm bơm số 01 -HTTP Buôn Choah (Thay máy)	TS009B	6/10/2015	120	44.630.000	3	1.115.750	2.231.500	22.686.917	21.943.083	
17	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc (Thay hỏng)	TS174	23/06/2015	120	79.551.400	3	1.988.785	3.977.570	40.438.628	39.112.772	

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý 1/2020	Giá trị khấu hao từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2020	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
18	Trạm bơm Đắc Mil - Thiết bị	TS348	6/1/2015	120	312.639.000	3	7.815.975	15.631.950	158.924.825	153.714.175	
19	Máy bơm HL290-6	TS352	4/18/2016	72	224.283.280	3	9.345.137	18.690.273	158.867.323	65.415.957	
	Trạm bơm số 3- Đắc Rền (Tăng mới thiết bị)	TS181	5/31/2016	120	47.927.000	3	1.198.175	2.396.350	19.969.583	27.957.417	
21	Trạm bơm số 2- Buôn Choaoh (Tăng mới thiết bị động cơ DP)	TS364	7/6/2017	72	41.481.000	3	1.728.375	3.456.750	20.740.500	20.740.500	
22	Bộ máy bơm LT270-12 động cơ 15KW, n=1450v/p (2 cái)	TS366	21/03/2018	72	99.994.400	3	4.166.433	8.332.867	37.990.704	62.003.696	
23	Tổng bơm HL 700-7 (1 cái)	TS367	11/01/2018	72	38.060.000	3	1.585.833	3.171.667	15.687.814	22.372.186	
24	Tổng bơm HL 980-9 (1 cái)	TS369	13/07/2018	72	56.056.000	3	2.335.667	4.671.333	18.383.957	37.672.043	
25	Máy biến áp 3P - 75kvq - 22/0.4 KV		27/08/2018	72	80.000.000	3	3.333.333	6.666.667	24.623.656	55.376.344	
26	Thiết bị Trạm bơm D12, máy bơm LT270-12, tủ điều khiển	TS370	15/09/2018	120	308.197.513	3	7.704.938	15.409.876	55.304.331	252.893.182	
27	Mua sắm, lắp đặt: HT Máy bơm TB Buôn Choh	TS371	27/02/2019	72	138.537.469	3	5.772.395	11.544.789	30.923.542	107.613.927	
28	Máy bơm -TB Đắc Rền	TS374	20/12/2019	72	556.116.096	3	23.171.504	46.343.008	49.332.879	506.783.217	
29	Máy bơm chống hạn	TS379	20/03/2020	72	579.217.000	3	24.134.042	27.248.112	27.248.112	551.968.888	
2,2	Chi phí quản lý doanh nghiệp			144	199.299.650	3	6.270.573	12.541.146	174.217.358	25.082.292	
	Hệ thống mạng, điện thoại, camera, truyền hình cáp, điện, âm thanh hội nghị	TS345	7/10/2015	72	150.493.750	3	6.270.573	12.541.146	125.411.458	25.082.292	
2	Thiết bị quan sát	TS209	06/08/2013	72	48.805.900				48.805.900	-	
2,3	Chi phí quản lý dự án năm 2017			72	59.800.000	3	2.491.667	4.983.333	44.850.000	14.950.000	
1	Máy photocopy Bizhub Z83-Ban quản lý dự án	TS353	1/6/2016	72	59.800.000	3	2.491.667	4.983.333	44.850.000	14.950.000	
III	Tài sản cố định vô hình			72	50.000.000	3	2.083.333	4.166.667	22.222.222	27.777.778	
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			72	50.000.000	3	2.083.333	4.166.667	22.222.222	27.777.778	
1	Phần mềm văn phòng điện tử		11/21/2017	72	50.000.000	3	2.083.333	4.166.667	22.222.222	27.777.778	
IV	Phương tiện vận tải			120	1.118.000.000	3	27.950.000	55.900.000	931.666.667	186.333.333	
1	Xe ô tô Fortuner 7 chỗ ngồi	TS190	3/1/2012	120	1.118.000.000	3	27.950.000	55.900.000	931.666.667	186.333.333	

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý 1/2020	Giá trị khấu hao từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2020	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
	Tổng cộng			6.525	22.462.446.271	156	534.237.485	1.047.454.998	12.919.409.398	9.543.036.873	

NGƯỜI LẬP

Ng

Nguyễn Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Loan

Bùi Thị Loan

Đắk Nông, ngày 10 tháng 6 năm 2020

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Nguyễn Tường Duy

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB (Quý)	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2020- 6/2020)	Giá trị PB năm 2020 (từ tháng 1- 6/2020)	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
6	Phần mềm khai báo thuế (1 cái)	ĐM PMKT	27/06/2017	48	2.990.000	3	186.875	373.750	2.304.792	685.208	
7	Máy tính để bàn (2 bộ)	ĐM	08/06/2018	24	17.000.000	2	1.415.667	3.541.667	17.000.000	-	
8	Máy in đa năng Brother (1 cái)	ĐM	08/06/2018	24	5.000.000	2	416.667	1.041.667	5.000.000	-	
9	Bàn làm việc Ô Can (2 cái)	ĐM	21/06/2018	24	2.400.000	2	200.000	500.000	2.400.000	-	
10	Ghế xoay (3 cái)		30/05/2019	24	2.250.000	3	281.250	562.500	1.312.500	937.500	
11	UPS Santan 500W (2 cái)		29/05/2019	24	2.800.000	3	350.000	700.000	1.633.333	1.166.667	
12	Hdd: 1T TBS (1 cái)		29/05/2019	24	1.500.000	3	187.500	375.000	875.000	625.000	
13	Phần mềm khai thuế qua mạng	ĐM-KTQ	1/6/2020	36	2.909.000	1	80.806	80.806	80.806	2.828.194	
Xi	ép xây dựng						900.000	2.610.000	14.425.000	4.025.000	
1	Máy tính để bàn G4400 (1 Bộ)	XN MTĐB	02/03/2018	24	9.720.000	2		810.000	9.720.000	-	
2	Giá sách lưu trữ tài liệu	XN GIAKE	07/08/2019	24	4.200.000	3	525.000	1.050.000	1.925.000	2.275.000	
3	Rèm cửa sổ	XN REM	20/09/2019	24	3.000.000	3	375.000	750.000	1.250.000	1.750.000	
Tổng cộng							109.330.303	209.505.329	994.579.626	512.688.419	

NGƯỜI LẬP

Ng

Nguyễn Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Loan

Bùi Thị Loan

Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Nguyễn Tường Duy